

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán chi ngân sách năm 2011 cho Ban Quản lý Hợp phần phát triển Chương trình Khí sinh học (BPMU) thuộc Dự án “Nâng cao Chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển Chương trình Khí sinh học” do Cục Chăn nuôi thực hiện

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03/01/2008 của Chính phủ, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Hiệp định tín dụng ký ngày 31/6/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khoản vay số 2513-VIE(SF) Dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học;

Căn cứ Quyết định số 3662/QĐ-BNN-HTQT, ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học" vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Quyết định số 2749/QĐ-BNN-KH, ngày 30 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án “Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và Phát triển chương trình khí sinh học”;

Căn cứ văn bản số 529/BNN-KH, ngày 18 tháng 01 năm 2011 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kế hoạch vốn đầu tư năm 2011 cho BPMU;

Căn cứ quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Vụ Tài chính tại Quyết định số 09/2008/QĐ-BNN, ngày 28/01/2008, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Cục Chăn nuôi, Giám đốc Ban quản lý Hợp phần Phát triển chương trình khí sinh học tại công văn số 23/CV-BPMU, ngày 23/3/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi ngân sách năm 2011 cho Ban Quản lý Hợp phần Phát triển Chương trình Khí sinh học thuộc Dự án “Nâng cao Chất lượng, an toàn sản phẩm Nông nghiệp và Phát triển Chương trình Khí sinh học” do Cục Chăn nuôi thực hiện (*Chi tiết theo Biểu đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2011 được phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị thụ hưởng, Giám đốc Dự án nêu tại Điều 1 có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo

thực hiện các nội dung hoạt động của Dự án đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý tài chính của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Giám đốc Dự án nêu trên và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

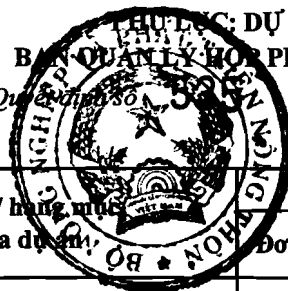
- Như Điều 3;
- Kho bạc Nhà nước (giao dịch);
- Lưu: VT, TC (NĐT).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hà

THỦ TƯỚNG: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH DỰ ÁN NĂM 2011
BAN QUẢN LÝ HỢP PHẦN PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH KHÍ SINH HỌC (BPMU)
 (Kèm theo Quyết định số 33/2011/QĐ-BNN-TC ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



Số TT	Tên thành phần/ hàng mục hoạt động của dự án	Chỉ tiêu làm căn cứ tính toán			Thành tiền và nguồn vốn			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số/khối lượng	Đơn giá/định mức	Tổng số	Trong đó		
						Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	
Hợp phần D								
	QUẢN LÝ DỰ ÁN/THUÊ VĂN PHÒNG, SỬA CHỮA NHỎ				1.370.000.000	424.700.000	945.300.000	
1	Tiền lương trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				138.145.200	42.825.012	95.320.188	
	Nhân viên hành chính	tháng/người	12		18.045.600	5.594.136	12.451.464	
	Nhân viên kế hoạch, mua sắm		24		52.560.000	16.293.600	36.266.400	
	Nhân viên kế toán		12		20.761.200	6.435.972	14.325.228	
	Nhân viên kỹ thuật	tháng/người	24		46.778.400	14.501.304	32.277.096	
2	Các khoản phụ cấp lương				186.845.823	57.922.205	128.923.618	
	Phụ cấp cán bộ hợp đồng	tháng/người			138.145.200	42.825.012	95.320.188	
	Làm thêm giờ	người	100h/ng	28.5/2*730000 /22ngày/ 8h * 150%	11.821.023	3.664.517	8.156.506	
	Phụ cấp công chức	tháng/người			36.879.600	11.432.676	25.446.924	
	Giám đốc kiêm nhiệm	tháng	12		23.739.600	7.359.276	16.380.324	
	Điều phối viên kiêm nhiệm	tháng	12		13.140.000	4.073.400	9.066.600	
3	Công theo hợp đồng vụ việc				120.000.000	37.200.000	82.800.000	
	Tạp vụ (4.000.000 đ/tháng x 12)	người	12	4.000.000	48.000.000	14.880.000	33.120.000	
	Bảo vệ (4.000.000 đ/tháng x 12)	người	12	4.000.000	48.000.000	14.880.000	33.120.000	
	Phiên dịch, biên dịch	trang/ngày			24.000.000	7.440.000	16.560.000	
6	Các khoản đóng góp				31.082.670	9.635.628	21.447.042	
	Bảo hiểm xã hội		16%		22.103.232	6.852.002	15.251.230	
	Bảo hiểm y tế		3,5%		4.835.082	1.498.875	3.336.207	
	Kinh phí công đoàn		2%		2.762.904	856.500	1.906.404	
	Bảo hiểm thất nghiệp		2%		1.381.452	428.250	953.202	

Handwritten signature

Số TT	Tên thành phần/ hạng mục/ hoạt động của dự án	Chỉ tiêu làm căn cứ tính toán			Thành tiền và nguồn vốn			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số/khối lượng	Đơn giá/định mức	Tổng số	Trong đó		
						Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng				13.632.000	4.225.920	9.406.080	
	Điện, nước	tháng	12	500.000	6.000.000	1.860.000	4.140.000	
	Vệ sinh	tháng	12	63.000	432.000	133.920	298.080	
	Khoán phương tiện đi lại cho nhân viên văn phòng	tháng/người	24	300.000	7.200.000	2.232.000	4.968.000	
8	Vật tư văn phòng				146.000.000	45.260.000	100.740.000	
	Văn phòng phẩm: Giấy, mực in, cặp hộp, vpp khác, phôi tờ tài liệu	tháng	12	5.000.000	60.000.000	18.600.000	41.400.000	
	Công cụ, dụng cụ văn phòng (thiết bị máy văn phòng, USB, bàn, ghế, tủ, phích nước, tủ lạnh, khóa, đèn, ...)	tháng	12		50.000.000	15.500.000	34.500.000	
	Vật tư văn phòng (mành, rèm, nước, chèn, chổi quét, đồ vệ sinh tẩy rửa, cốc chén...)	tháng	12	3.000.000	36.000.000	11.160.000	24.840.000	
9	Thông tin tuyên truyền, liên lạc				42.600.000	13.206.000	29.394.000	
	Điện thoại, internet, fax (2.000.000 x 12)	tháng	12	2.000.000	24.000.000	7.440.000	16.560.000	
	Khoán điện thoại giám đốc (250.000x12)	tháng/người	12	250.000	3.000.000	930.000	2.070.000	
	Báo chí, sách vở, tài liệu quản lý	tháng	12	1.000.000	12.000.000	3.720.000	8.280.000	
	Cước bưu chính	tháng	12	300.000	3.600.000	1.116.000	2.484.000	
10	Hội nghị (họp nhỏ)				4.320.000	1.339.200	2.980.800	
	Nước giải khát	người	12cuộc*8ng	30.000	4.320.000	1.339.200	2.980.800	
11	Chi phí công tác				126.500.000	39.215.000	87.285.000	
	Phụ cấp công tác phí	ngày	5 ng * 22 chuyến * 3 ngày	150.000	49.500.000	15.345.000	34.155.000	
	Khoán tiền ngủ (350.000đ theo QĐ 97)	ngày	5 người * 22 chuyến * 2 đêm	350.000	77.000.000	23.870.000	53.130.000	
12	Chi phí thuê mướn				498.480.000	154.528.800	343.951.200	
	Vé máy bay	khứ hồi	2người*4 chuyến	4.060.000	32.480.000	10.068.800	22.411.200	

Số TT	Tên thành phần/ hạng mục/ hoạt động của dự án	Chỉ tiêu làm căn cứ tính toán			Thành tiền và nguồn vốn			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số/khối lượng	Đơn giá/định mức	Tổng số	Trong đó		
						Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	
	Vé taxi và phát triển	khứ hồi	4người*4 chuyến	2.500.000	40.000.000	12.400.000	27.600.000	
	Thuế đi lại và vé phòng công tác văn phòng; trên khai thác tại 16 tỉnh dự án (8.500đ/người/khuyến khích lưu trú qua đêm)	tháng	12	17.000.000	204.000.000	63.240.000	140.760.000	
	Thuế nhà ở phòng (tháng x 18,5 triệu đồng/tháng bao gồm các loại thuế do BPMU thanh toán)	tháng	12	18.500.000	222.000.000	68.820.000	153.180.000	
13	Chi đoàn ra				0	0	0	
14	Chi đoàn vào				5.000.000	1.550.000	3.450.000	
15	Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng				40.200.000	12.462.000	27.738.000	
	Sửa chữa nhỏ văn phòng	tháng	12		15.000.000	4.650.000	10.350.000	
	Bảo trì máy tính, máy in (16 cái x 100000đ/tháng x 12 tháng)	tháng	16cái x 12tháng	100.000	19.200.000	5.952.000	13.248.000	
	Bảo dưỡng điều hòa (4 cái x 100000đ/tháng x 12 tháng)	lần	4cái x 12lần	100.000	4.800.000	1.488.000	3.312.000	
	Bảo dưỡng Máy photô (1 cái x 100000 đ/tháng x 12 tháng)	tháng	1cái x 12tháng	100.000	1.200.000	372.000	828.000	
18	Dự phòng				17.194.307	5.330.235	11.864.072	

Handwritten signature